guò rén

过人

adjective/verb · surpass others; outstanding

Example Sentences

tā de jì yì lì guò rén cóng bù wàng jì shì qing
他的记忆力过人，从不忘记事情。

His memory is outstanding; he never forgets things.

zhè wèi yùn dòng yuán de tǐ lì guò rén pǎo de hěn kuài
这位运动员的体力过人，跑得很快。

This athlete has extraordinary stamina and runs very fast.

Trace each character, then write the word on your own.

过 过 过 过 过 过 过 过 过

人 人 人 人 人